

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	10.563.000	13.707.340	11.267.300	82,2
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	9.240.500	12.343.500	10.200.000	82,6
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	790.000	1.300.000	905.000	69,6
3	Thu vay bù đắp bội chi	532.500	63.840	162.300	254,2
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.265.394	18.635.298	16.235.664	87,1
I	Các khoản thu cân đối NSDP	8.417.140	11.624.903	9.552.600	82,2
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.518.540	7.241.840	5.410.500	74,7
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.788.600	4.235.563	4.012.100	94,7
3	Thu xổ số kiến thiết	110.000	147.500	130.000	88,1
II	Thu vay bù đắp bội chi	532.500	63.840	162.300	254,2
III	Thu chuyển nguồn			120.335	
IV	Ngân sách Trung ương bổ sung	6.315.754	6.946.555	6.400.429	92,1
1	Bổ sung cân đối ổn định	3.233.491	3.233.491	3.519.466	108,8
2	Bổ sung có mục tiêu	3.082.263	3.713.064	2.880.963	77,6
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.260.550	17.350.091	16.203.964	93,4
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.596.770	13.055.510	13.069.748	100,1
1	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	6.009.355	4.817.860	80,2
2	Chi thường xuyên	6.808.282	6.808.282	7.981.949	117,2
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.500	7.138	203,9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	1.360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	233.013	233.013	261.441	112,2
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	3.663.780	4.294.581	3.134.216	73,0
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	3.663.780	4.294.581	3.134.216	73,0
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	533.700	63.840	194.000	303,9
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	533.700	63.840	194.000	303,9
1	Vay trong nước				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	533.700	63.840	194.000	303,9
E	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.996	18.812	43.852	233,1
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Bội thu ngân sách địa phương	4.844	6.660	31.700	476,0
a	Đầu tư tập trung ngân sách tỉnh				
b	Tiền sử dụng đất	4.844	6.660	31.700	476,0
3	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152	12.152	12.152	421,2

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	11.386.988	12.603.726	11.742.061	93,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.538.734	5.593.331	5.058.997	90,4
2	Thu bổ sung từ NSTW	6.315.754	6.946.555	6.400.429	92,1
-	Thu bổ sung cân đối	3.233.491	3.233.491	3.519.466	108,8
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.082.263	3.713.064	2.880.963	77,6
3	Thu vay bù đắp bội chi	532.500	63.840	162.300	254,2
4	Thu chuyển nguồn			120.335	
II	Chi ngân sách	11.382.144	11.864.278	11.710.361	98,7
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.372.874	8.641.720	8.528.454	98,7
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	3.009.270	3.222.558	3.181.907	98,7
-	Chi bổ sung cân đối	1.954.088	1.954.088	2.629.923	134,6
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.055.182	1.268.470	551.984	43,5
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	533.700	63.840	194.000	303,9
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ)				
I	Nguồn thu ngân sách	6.887.676	7.714.466	7.675.510	99,5
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.878.406	4.491.908	4.493.603	100,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.009.270	3.222.558	3.181.907	98,7
-	Thu bổ sung cân đối	1.954.088	1.954.088	2.629.923	134,6
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.055.182	1.268.470	551.984	43,5
3	Thu kết dư				
II	Chi ngân sách	6.887.676	7.500.964	7.675.510	102,3
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	6.887.676	7.500.964	7.675.510	102,3
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã				
-	Chi bổ sung cân đối				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	13.707.340	11.688.743	11.267.300	9.714.900	82,2	83,1
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	1.300.000		905.000		69,6	
1. Thuế xuất, nhập khẩu, TTĐB và BVMT hàng hóa NK	220.000		165.000		75,0	
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	1.080.000		740.000		68,5	
II. THU NỘI ĐỊA	12.343.500	11.624.903	10.200.000	9.552.600	82,6	82,2
<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại; số sổ kiểm thiết</i>	<i>6.917.000</i>	<i>6.198.403</i>	<i>6.050.000</i>	<i>5.402.600</i>	<i>87,5</i>	<i>87,2</i>
1. Thu từ DNNN Trung ương	462.800	462.800	350.000	350.000	75,6	75,6
- Thuế giá trị gia tăng	294.600	294.600	247.000	247.000	83,8	83,8
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.300	121.300	68.000	68.000	56,1	56,1
- Thuế tài nguyên	46.900	46.900	35.000	35.000	74,6	74,6
2. Thu từ DNNN địa phương	98.400	98.400	95.000	95.000	96,5	96,5
- Thuế giá trị gia tăng	63.200	63.200	64.500	64.500	102,1	102,1
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.900	30.900	26.000	26.000	84,1	84,1
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					#DIV/0!	#DIV/0!
- Thuế tài nguyên	4.300	4.300	4.500	4.500	104,7	104,7
3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	568.500	568.500	530.000	530.000	93,2	93,2
- Thuế giá trị gia tăng	165.500	165.500	130.000	130.000	78,5	78,5
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	403.000	403.000	400.000	400.000	99,3	99,3
- Thuế tài nguyên					#DIV/0!	#DIV/0!
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	2.598.200	2.598.200	2.400.000	2.400.000	92,4	92,4
- Thuế giá trị gia tăng	1.553.600	1.553.600	1.414.000	1.414.000	91,0	91,0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	695.400	695.400	620.000	620.000	89,2	89,2
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	211.000	211.000	221.000	221.000	104,7	104,7
- Thuế tài nguyên	138.200	138.200	145.000	145.000	104,9	104,9
5. Lệ phí trước bạ	291.600	291.600	280.000	280.000	96,0	96,0
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.600	20.600	20.000	20.000	97,1	97,1
7. Thuế thu nhập cá nhân	371.600	371.600	380.000	380.000	102,3	102,3
8. Thuế bảo vệ môi trường	874.900	325.463	920.000	441.600	105,2	135,7
- Số thu NSTW hưởng 100%	549.437		478.400		87,1	
- Số thu phân chia NSTW và NSDP	325.463	325.463	441.600	441.600	135,7	135,7
9. Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	197.200	104.100	170.000	88.000	86,2	84,5
- Phí, lệ phí trung ương	93.100		82.000		88,1	
- Phí, lệ phí địa phương	104.100	104.100	88.000	88.000	84,5	84,5
<i>Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản</i>	<i>35.000</i>	<i>35.000</i>	<i>46.000</i>	<i>46.000</i>	<i>131,4</i>	<i>131,4</i>
<i>+ Lệ phí môn bài</i>	<i>34.344</i>	<i>34.344</i>	<i>26.064</i>	<i>26.064</i>	<i>75,9</i>	<i>75,9</i>
<i>+ Các loại phí, lệ phí còn lại</i>	<i>34.756</i>	<i>34.756</i>	<i>15.936</i>	<i>15.936</i>	<i>45,9</i>	<i>45,9</i>
10. Tiền sử dụng đất	5.255.900	5.255.900	4.000.000	4.000.000	76,1	76,1
11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	926.800	926.800	567.000	567.000	61,2	61,2
- Thu tiền 01 lần			448.140	448.140		
- Thu tiền hàng năm			118.860	118.860		
12. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	58.500	58.500	3.000	3.000	5,1	5,1
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	71.800	66.340	65.000	58.000	90,5	87,4
- Trung ương cấp phép	7.800	2.340	10.000	3.000	128,2	128,2
- Địa phương cấp phép	64.000	64.000	55.000	55.000	85,9	85,9
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	82.700	82.700	50.000	50.000	60,5	60,5
15. Thu khác ngân sách tính cân đối	293.400	222.800	220.000	140.000	75,0	62,8
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	40.600		51.000		125,6	
- Thu phạt VPHC do cơ quan TW thực hiện	30.000		29.000		96,7	
- Thu khác còn lại địa phương hưởng 100%	222.800	222.800	140.000	140.000	62,8	62,8

Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	23.100	23.100	20.000	20.000	86,6	86,6
- Thu NSTW hưởng 100%						
- Thu địa phương hưởng 100%			20.000	20.000		
17. Thu xổ số kiến thiết	147.500	147.500	130.000	130.000	88,1	88,1
Trong đó: - Thu từ xổ số kiến thiết truyền thống			110.000	110.000		
- Thu từ Xổ số Điện toán Việt Nam (Vietlott)			20.000	20.000		
III. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI	63.840	63.840	162.300	162.300	254,2	254,2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	16.203.964	8.528.454	7.675.510
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.069.748	5.703.672	7.366.076
I	Chi đầu tư phát triển	4.817.860	2.264.110	2.553.750
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
1	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	557.260	403.510	153.750
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.968.300	1.568.300	2.400.000
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	130.000	130.000	
4	Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	162.300	162.300	
II	Chi thường xuyên	7.981.949	3.316.946	4.665.003
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.382.292	653.136	2.729.156
2	Chi khoa học và công nghệ	62.979	59.939	3.040
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.138	7.138	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	
V	Chi dự phòng ngân sách	261.441	114.118	147.323
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.134.216	2.824.782	309.434
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, công trình	2.795.782	2.795.782	
1	Từ nguồn vốn ngoài nước	346.868	346.868	
2	Từ nguồn vốn trong nước	2.448.914	2.448.914	
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	338.434	29.000	309.434
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	29.000	29.000	
2	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	200		200
3	Lễ hội văn hóa miền biển	900		900
4	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	864		864
5	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch	219.700		219.700
6	Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh ủy)	2.800		2.800
7	Chi hỗ trợ lại từ nguồn thu dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách	20.000		20.000

ST T	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
8	Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính	55.000		55.000
9	Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	6.000		6.000
10	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	3.970		3.970

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ CHI NSDP	8.333.595
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	2.629.923
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.703.672
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	2.264.110
1	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	403.510
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.568.300
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	130.000
4	Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	162.300
II	Chi thường xuyên	3.316.946
	Trong đó:	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	487.375
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	32.320
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	653.136
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	779.316
5	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	59.939
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	74.873
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	31.120
8	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	52.041
9	Chi bảo đảm xã hội	499.773
10	Chi quản lý hành chính	484.406
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.138
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Dự phòng ngân sách	114.118

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	5.703.672	2.264.110	3.316.946	7.138	1.360	114.118					
I	Các cơ quan, tổ chức, trong đó:	5.581.056	2.264.110	3.316.946								
	Trong đó:											
1	Văn phòng Tỉnh ủy	101.353		101.353								
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	13.312		13.312								
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	36.395		36.395								
4	Sở Du lịch	9.171		9.171								
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	9.421		9.421								
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	116.913		116.913								
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.939		8.939								
8	Sở Tư pháp	13.563		13.563								
9	Sở Công Thương	17.332		17.332								
10	Sở Khoa học và Công nghệ	37.596		37.596								
11	Sở Tài chính	17.024		17.024								
12	Sở Xây dựng	12.752		12.752								
13	Sở Giao thông vận tải	270.149		270.149								
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	580.479		580.479								
15	Sở Y tế	356.855		356.855								
16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	75.563		75.563								
17	Sở Văn hóa và Thể thao	91.899		91.899								
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.907		39.907								
19	Sở Thông tin và Truyền thông	50.625		50.625								
20	Sở Nội vụ	29.786		29.786								
21	Sở Ngoại vụ	4.825		4.825								
22	Thanh tra tỉnh	9.873		9.873								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23	Ban Dân tộc tỉnh	6.675		6.675								
24	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	17.103		17.103								
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	6.469		6.469								
26	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	15.726		15.726								
27	Hội Nông dân tỉnh	7.533		7.533								
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.672		3.672								
29	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	25.866		25.866								
30	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	6.226		6.226								
31	Trường Chính trị tỉnh	5.385		5.385								
32	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	2.941		2.941								
33	Đài Phát thanh và Truyền hình	29.120		29.120								
34	Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu	1.138		1.138								
35	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	4.248		4.248								
36	Ban An toàn giao thông tỉnh	7.000		7.000								
37	Liên minh các Hợp tác xã	2.279		2.279								
38	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.465		3.465								
39	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	797		797								
40	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	3.707		3.707								
41	Hội Nhà báo tỉnh	1.725		1.725								
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.637		2.637								
43	Hội Luật gia tỉnh	410		410								
44	Hội Người mù tỉnh	789		789								
45	Hội Đông y tỉnh	476		476								
46	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	587		587								
47	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	984		984								
48	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định	439		439								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
49	Hội Khuyến học tỉnh	562		562								
50	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	413		413								
51	Hội Người cao tuổi tỉnh	751		751								
52	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	409		409								
53	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh	7.280		7.280								
54	Hội Làm vườn (Hiệp hội VAC)	415		415								
55	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE)	6.000		6.000								
56	Ban quản lý dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin tỉnh Bình Định	487		487								
57	Kinh phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh	400.747		400.747								
58	Chi cấp bù thủy lợi phí	71.776		71.776								
59	Chi thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội	356.433		356.433								
60	Chi hỗ trợ để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	774		774								
61	Chi trích các Quỹ:	87.125		87.125								
	- Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	12.625		12.625								
	- Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	3.000		3.000								
	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.500		1.500								
	+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.000		1.000								
	+ Quỹ Giải quyết việc làm vì người tàn tật	500		500								
	- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Bình Định	70.000		70.000								
63	Chi khác ngân sách	57.385		57.385								
	- Mua dịch vụ xe buýt	13.219		13.219								
	- Hỗ trợ Cục Thống kê	600		600								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	200		200								
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	850		850								
	- Hỗ trợ Trung đoàn 925	500		500								
	- Ghi chi bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; hỗ trợ lãi vay vốn...	42.016		42.016								
64	Các khoản chi chờ phân bổ:	173.497		173.497								
	Trong đó:											
	- Chi sự nghiệp kinh tế	39.862		39.862								
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	29.735		29.735								
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198		4.198								
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600		6.600								
	- Chi phát thanh truyền hình	2.000		2.000								
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	7.000		7.000								
	- Chi sự nghiệp môi trường	10.000		10.000								
	- Sự nghiệp y tế	25.000		25.000								
	- Chi đảm bảo xã hội	6.843		6.843								
	- Chi hành chính	27.770		27.770								
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.138			7.138							
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.360				1.360						
IV	Chi dự phòng ngân sách	114.118					114.118					

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	8.648.342	176.227	111.400	184.724	32.661	1.500	6.000	167.675	692.043	2.742.443	925.943	216.988	0
	<i>Bao gồm:</i>													
I	Phân bổ chi tiết sau	3.390.738												
1	Giao huyện, thị xã, thành phố bố trí	2.553.750												
2	Chuẩn bị đầu tư	20.000												
3	Đối ứng ODA	74.488												
4	Bố trí Quy hoạch tỉnh	5.000												
5	Xử lý thanh toán các công trình quyết toán	40.000												
6	Trả nợ vay ngân sách	31.700												
7	Hỗ trợ đầu tư hợp tác bên Lào	1.500												
8	Quỹ PTĐ và các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất	200.000												
9	Bố trí các Khu TĐC, HT BT, GPMB các dự án của tỉnh	200.000												
10	Bố trí cho chương trình BTXM GTNT VÀ KCH kênh mương	60.000												
11	Các Chương trình MTQG	38.000												
12	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành	4.000												
13	Bội chi ngân sách	162.300												
II	Phân bổ trực tiếp theo QĐ đầu năm	5.257.604	176.227	111.400	184.724	32.661	1.500	6.000	167.675	692.043	2.742.443	925.943	216.988	0
	Trong đó:													
14	Văn phòng Tỉnh ủy	42.900		1.100									41.800	
15	Văn phòng HĐND tỉnh	22.000											22.000	
16	Văn phòng UBND tỉnh	3.000											3.000	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
17	Sở Khoa học và Công nghệ	100.300		100.300										
18	Sở Giao thông vận tải	60.049									60.049			
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	35.500	35.500											
20	Sở Y tế	87.920			87.920									
21	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	3.715	3.000			715								
22	Sở Văn hóa và Thể thao	23.720				17.720		6.000						
23	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.000											2.000	
24	Sở Thông tin và Truyền thông	10.000		10.000										
25	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	236.610								164.500	42.110		30.000	
26	Trường Cao đẳng Bình Định	3.000	3.000											
27	Trường Chính trị tỉnh	3.500	3.500											
28	Trường Cao đẳng Y tế	3.000											3.000	
29	Ban GPMB tỉnh	200.000								200.000				
30	Sở NN&PTNT	42.856										42.856		
31	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	260.846	56.671		39.500				164.675					
32	Ban Quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	814.927										814.927		
33	Ban QLDA Giao thông tỉnh	2.546.637									2.546.637			
34	Bệnh viện đa khoa tỉnh	24.000			24.000									
35	Sở Tư pháp	3.000											3.000	
36	Sở Tài chính	324.255								324.255				
37	Tinh đoàn	1.624				1.624								
38	Đài PTTH Bình Định	1.500					1.500							
39	Thành phố Quy Nhơn	26.592	1.000		20.000						5.592			
40	Thị xã An Nhơn	55.256	6.528		3.000	4.000				1.200	18.500	21.028	1.000	
41	Huyện Tuy Phước	16.791	800		2.000						6.200	7.184	607	
42	Huyện Tây Sơn	27.607	16.583			678					5.000	4.865	481	
43	Huyện Phù Cát	27.376	6.831		2.000	619				567	10.840	6.519		
44	Huyện Phù Mỹ	24.194	3.407		116						7.122	13.549		
45	Huyện Hoài Ân	27.243	12.589		1.654						13.000			
46	Huyện Hoài Nhơn	59.360	16.118		3.834	3.000					22.393	14.015		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
47	Huyện Vân Canh	6.000	3.479							1.521		1.000		
48	Huyện Vĩnh Thạnh	7.458	6.758		700									
49	Huyện An Lão	12.768	463			4.305			3.000		5.000			

DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022	Bao gồm:										
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi khác
	TỔNG CỘNG	3.316.946	487.375	32.320	653.136	59.939	74.873	31.120	52.041	779.316	499.773	484.406	57.385
	<i>Trong đó:</i>												
1	Văn phòng Tỉnh ủy	101.353			200		14.117					87.036	
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	13.312										13.312	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	36.395			154		4.759					31.482	
4	Sở Du lịch	9.171	5.033									4.138	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	9.421			529							8.892	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	116.913	53.730		137							63.046	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.939	3.277		84							5.578	
8	Sở Tư pháp	13.563	5.223		50							8.290	
9	Sở Công Thương	17.332	8.925	300	249		625					7.233	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	37.596			26	30.968						6.602	
11	Sở Tài chính	17.024			304							16.720	
12	Sở Xây dựng	12.752	4.263		214							8.275	
13	Sở Giao thông vận tải	270.149	259.581		72							10.496	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	580.479		180	572.944							7.355	
15	Sở Y tế	356.855			483					345.802		10.570	
16	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	75.563			4.143						62.847	8.573	
17	Sở Văn hóa và Thể thao	91.899			15		40.196		45.041			6.647	
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.907	10.922	17.556	85							11.344	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022	Bao gồm:										
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi khác
19	Sở Thông tin và Truyền thông	50.625			352		5.143					45.130	
20	Sở Nội vụ	29.786	3.910		3.073							22.803	
21	Sở Ngoại vụ	4.825			36							4.789	
22	Thanh tra tỉnh	9.873			40							9.833	
23	Ban Dân tộc tỉnh	6.675			445						1.550	4.680	
24	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	17.103	7.015	1.730	747							7.611	
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	6.469		448	78							5.943	
26	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	15.726		438	754		3.433					11.101	
27	Hội Nông dân tỉnh	7.533		460	320							6.753	
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.672		70								3.602	
29	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	25.866			25.866								
30	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	6.226			6.226								
31	Trường Chính trị tỉnh	5.385			5.385								
32	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	2.941	2.941										
33	Đài Phát thanh và Truyền hình	29.120						29.120					
34	Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu	1.138		1.138									
35	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	4.248				4.248							
36	Ban An toàn giao thông tỉnh	7.000	7.000										
37	Liên minh các Hợp tác xã	2.279										2.279	
38	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.465				1.900						1.565	
39	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	797										797	
40	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	3.707										3.707	
41	Hội Nhà báo tỉnh	1.725										1.725	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022	Bao gồm:										
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi khác
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.637										2.637	
43	Hội Luật gia tỉnh	410										410	
44	Hội Người mù tỉnh	789										789	
45	Hội Đông y tỉnh	476										476	
46	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	587										587	
47	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	984										984	
48	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định	439										439	
49	Hội Khuyến học tỉnh	562										562	
50	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	413										413	
51	Hội Người cao tuổi tỉnh	751										751	
52	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	409										409	
53	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh	7.280								7.280			
54	Hội Làm vườn (Hiệp hội VAC)	415	143									272	
55	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE)	6.000				6.000							
56	Ban quản lý dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin tỉnh Bình Định	487								487			
57	Kinh phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh	400.747								400.747			
58	Chi cấp bù thủy lợi phí	71.776	71.776										
59	Chi thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội	356.433									356.433		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022	Bao gồm:										
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi khác
60	Chi hỗ trợ để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	774	774										
61	Chi trích các Quỹ:	87.125	3.000			12.625					71.500		
	- Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	12.625				12.625							
	- Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	3.000	3.000										
	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.500									1.500		
	+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.000									1.000		
	+ Quỹ Giải quyết việc làm vì người tàn tật	500									500		
	- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Bình Định	70.000									70.000		
62	Chi khác ngân sách	57.385											57.385
	- Mua dịch vụ xe buýt	13.219											13.219
	- Hỗ trợ Cục Thống kê	600											600
	- Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	200											200
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	850											850
	- Hỗ trợ Trung đoàn 925	500											500
	- Ghi chi bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; hỗ trợ lãi vay vốn...	42.016											42.016
63	Các khoản chi chờ phân bổ:	173.497	39.862	10.000	29.735	4.198	6.600	2.000	7.000	25.000	6.843	27.770	
	Trong đó:												
	- Chi sự nghiệp kinh tế	39.862	39.862										

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022	Bao gồm:										
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính	Chi khác
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	29.735			29.735								
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198				4.198							
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600					6.600						
	- Chi phát thanh truyền hình	2.000						2.000					
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	7.000							7.000				
	- Chi sự nghiệp môi trường	10.000		10.000									
	- Sự nghiệp y tế	25.000								25.000			
	- Chi đảm bảo xã hội	6.843									6.843		
	- Chi hành chính	27.770										27.770	

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: %

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Chia theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
A	B	1	2	3
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100%	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	6.076.310	4.493.603	3.191.560	1.302.043	2.629.923	551.984		7.675.510
1	Quy Nhơn	2.790.180	1.259.353	864.830	394.523	8.744	41.394		1.309.491
2	An Nhơn	894.350	894.030	696.510	197.520	175.703	73.760		1.143.493
3	Tuy Phước	500.470	500.170	377.470	122.700	262.582	47.354		810.106
4	Tây Sơn	192.850	192.690	139.630	53.060	312.044	47.762		552.496
5	Phù Cát	462.350	412.200	307.810	104.390	397.131	51.702		861.033
6	Phù Mỹ	337.750	337.690	198.810	138.880	352.353	70.278		760.321
7	Hoài Ân	90.890	90.865	67.905	22.960	282.043	58.660		431.568
8	Hoài Nhơn	651.410	650.610	480.910	169.700	347.734	60.600		1.058.944
9	Vân Canh	59.620	59.600	11.580	48.020	124.476	37.398		221.474
10	Vĩnh Thạnh	64.310	64.270	28.760	35.510	160.024	30.036		254.330
11	An Lão	32.130	32.125	17.345	14.780	207.089	33.040		272.254

IDỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022
(Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung bổ sung mục tiêu	Tổng số	Trong đó, bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố:										
			Quy Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Tây Sơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão
	Tổng số	551.984	41.394	73.760	47.354	47.762	51.702	70.278	58.660	60.600	37.398	30.036	33.040
1	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	200									200		
2	Lễ hội văn hóa miền biển	900	270	-	120	-	180	150	-	180	-	-	-
3	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	864	124	60	84	112	72	128	60	120	28	36	40
4	Bổ sung mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên từ 4.1 đến 4.4 như sau:	242.550	26.000	25.900	22.150	22.150	26.450	25.000	27.600	25.300	14.000	14.000	14.000
4.1	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới												
4.2	Kinh phí mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị dạy học												
4.3	Kinh phí mua sắm, quản lý, vận hành bể bơi tại các trường để phổ biến kiến thức, kỹ năng tồn tại và bơi lội nhằm chống đuối nước trẻ em												
4.4	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa trường học												
5	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch	219.700	10.000	40.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.500	30.000	14.200	10.000	10.000
6	Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hướng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh ủy)	2.800		2.800									
7	Chi hỗ trợ lại từ nguồn thu dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách	20.000						20.000					
8	Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính	55.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
9	Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	6.000									2.000	500	3.500
10	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	3.970				500			500		1.970	500	500

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
 (Kèm theo Công văn số /STC-QLNS ngày /11/2021 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+ 17	16	17
	TỔNG SỐ																	
I	Ngân sách cấp tỉnh																	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ															8.648.343	346.868	2.448.914	5.852.560	
*	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG															5.852.560			5.852.560	
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG															557.260			557.260	
A1	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ															153.750			153.750	
1	UBND huyện Hoài Ân															10.130			10.130	
2	UBND huyện Tây Sơn															10.590			10.590	
3	UBND huyện Văn Canh															10.250			10.250	
4	UBND huyện Vĩnh Thạnh															10.570			10.570	
5	UBND huyện An Lão															10.810			10.810	
6	UBND huyện Tuy Phước															11.770			11.770	
7	UBND huyện Phù Cát															12.420			12.420	
8	UBND huyện Phù Mỹ															12.240			12.240	
9	UBND thị xã An Nhơn															12.240			12.240	
10	UBND thị xã Hoài Nhơn															13.440			13.440	
11	UBND thành phố Quy Nhơn															39.290			39.290	
	TÍNH BỐ TRÍ															403.510			403.510	
A.1	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ															20.000			20.000	
A.2	BỐ TRÍ CHO DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050															5.000			5.000	
A.3	XỬ LÝ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN															40.000			40.000	
A.4	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN															338.510			338.510	
I	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYÊN TIẾP															189.289			189.289	
I.1	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI															84.647			84.647	
1	Đường từ QL1A cũ đến Gò Dài và khu dân cư dọc tuyến	UBND TX Hoài Nhơn			4451/QĐ-UBND; 02/12/2016 96/HĐND; 15/10/2018											10.150			10.150	
2	Cải tạo nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng bãi biển Quy Nhơn khu vực dọc tuyến đường Xuân Diệu và An Dương Vương (từ Lý Chiêu Hoàng đến Khách sạn Hoàng Gia)	UBND TP Quy Nhơn			2373/QĐ-UBND; 17/6/2020	24059	3.000									5.592			5.592	
3	Đường cứu hộ, cứu nạn từ QL 1A đến giáp đường ĐT.639 (đường ven biển)	UBND huyện Phù Mỹ			1945/QĐ-UBND; 08/06/2015 3338/QĐ-UBND; 01/10/2018	104.038	11.637									822			822	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 2 (đoạn kết nối đường ĐT.638 với đường ĐT.639), huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			3340/QĐ-UBND; 18/9/2019 601/QĐ-UBND; 22/2/2021	30.498	5.197									2.167			2.167	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nhà Đá - An Lương, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			2289/QĐ-UBND; 10/6/2020	12993	3.380									2.300			2.300	
6	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối ĐT.633 (Quốc lộ 1) đến ĐT.634, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát			518/QĐ-UBND; 21/02/2020	24.204	8.622									2.840			2.840	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
7	Nâng cấp tuyến đường ĐH.42, huyện Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước			3374/QĐ-UBND; 03/10/2018 707/QĐ-UBND; 03/3/2021 3675/QĐ-UBND; 06/9/2021	63.400	11.367									1.200			1.200	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường tỉnh lộ ĐT.638, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát			1263/QĐ-UBND; 09/4/2021	34.000	12.109									3.000			3.000	
9	Tuyến đường liên xã Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			150/QĐ-UBND; 17/01/2018 4033/QĐ-UBND; 16/11/2018 1647/QĐ-UBND; 05/05/2020	14752	7.481									1.200			1.200	
10	Tuyến đường liên xã từ QL1, đoạn Km1132+800 đến Tỉnh lộ ĐT.639	UBND TX Hoài Nhơn			1637/QĐ-UBND; 16/5/2016		18.260									2.176			2.176	
11	Khắc phục lũ lụt tuyến đường Suối Le - Tân Xuân	UBND huyện Hoài Ân			L=2.070m; đường cấp VI đồng bằng và đôi theo TCVN 4054-2005		50.859									3.000			3.000	
12	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Quốc lộ 1 cũ, thị trấn Bồng Sơn	UBND TX Hoài Nhơn			5043/QĐ-UBND; 29/12/2017		12.700									1.700			1.700	
13	Cầu Phú Vân (giai đoạn 2)	UBND huyện Hoài Ân			04/NQ-HĐND, 17/7/2020	98255	28.000									3.000			3.000	
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3701/QĐ-UBND; 14/10/2019	14.976										1.500			1.500	
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến đường Tài Lương – Ca Công và tuyến đường Bình Chương – Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			1432/QĐ-UBND; 17/4/2020	69950	3.368									4.000			4.000	
16	Tuyến đường Hóc Tranh Định Công đi Hà Xuyên Công Lương, xã Hoài Mỹ	UBND TX Hoài Nhơn			1189/QĐ-UBND; 10/4/2018	9765	2.564									1.000			1.000	
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Bù Nủ đi T4, T5, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân			688/QĐ-UBND; 01/3/2021	29.998	10.416									7.000			7.000	
18	Tuyến đường giao thông kết nối Khu du lịch Hầm Hô đến Khu du lịch Thác Đổ, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn			3100/QĐ-UBND; 31/7/2020	30121	2.393									5.000			5.000	
19	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm	UBND huyện Tuy Phước			3903/QĐ-UBND; 22/9/2021	35385	2.171									5.000			5.000	
20	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường GTNT trên địa bàn huyện Phù Cát bị hư hỏng, xuống cấp do thi công dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài	UBND huyện Phù Cát			1174/QĐ-UBND; 05/4/2021	10.050	9.326									1.500			1.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
21	Đường liên huyện Phù Cát - Thị xã An Nhơn, nối từ đường trục KKT nối dài (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát) đến tỉnh lộ ĐT. 631 (xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn)	UBND huyện Phù Cát			46/QĐ-UBND; 06/01/2021	28.000	8.972									3.500			3.500	
22	Cầu Thiết Tráng, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			41/QĐ-UBND; 05/01/2019	69.400	2.573									5.000			5.000	
23	Xây dựng tuyến kè từ cầu Đập Đá cũ đến giáp cầu xe lửa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3627/QĐ-UBND; 23/10/2018	14.994	2.779									1.000			1.000	
24	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.631 (đoạn từ ngã ba Bầu Sáo, phường Nhơn Hưng, đến chợ Quán Mới, xã Nhơn Hạnh)	UBND TX An Nhơn			2135/QĐ-UBND; 24/6/2019	69.530	8.751									5.000			5.000	
25	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.636 (đoạn từ đường sắt phường Bình Định đến ngã tư giao nhau với đường Tây Tinh)	UBND TX An Nhơn			4791/QĐ-UBND; 23/12/2019	69.514	4.500									6.000			6.000	
I.2.	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN															64.627			64.627	
1	Đê Gò Chỏi, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3619/QĐ-UBND; 23/10/2018	13685	5.008									210			210	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trần xã lũ đập Cẩm, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			3497/QĐ-UBND; 12/10/2018	4800	2.846									415			415	
3	Sửa chữa, gia cố đê suối Chánh Thắng, xã Cát Thánh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát			4290/QĐ-UBND; 19/11/2019	14.990	4.298									1.519			1.519	
4	Kè soi ông Thức, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn					24.705									748			748	
5	Kè dọc sông An Tượng (Kè Gò Me – Nhơn Thọ), thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3881/QĐ-UBND; 25/10/2019	9178	22.846									1.769			1.769	
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn			5027/QĐ-UBND; 31/12/2015 284/QĐ-UBND; 21/01/2021	35.044	13.472									4.865			4.865	
7	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm 2/9 xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước			3913/QĐ-UBND; 20/10/2017	7.368	11.540									1.108			1.108	
8	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	UBND huyện Văn Canh			1035/QĐ-UBND; 31/3/2016	7925										1.000			1.000	
9	Kè Thuận Thái, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3292/QĐ-UBND; 27/9/2018	30342	3.765									1.481			1.481	
10	Hệ thống kênh tưới Phước Thuận	UBND huyện Tuy Phước			2010/QĐ-UBND; 13/6/2016 1942/UBND-KT; 16/4/2018		6.812									1.076			1.076	
11	Kè sông Gò Châm (đoạn nối tiếp), khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng	UBND TX An Nhơn			511/QĐ-UBND; 13/02/2018	7999	3.187									687			687	
12	Kè chống xói lở bờ Nam sông Lại Giang (đoạn từ cầu đường sắt đến cầu ông Châu)	UBND TX Hoài Nhơn			2330/QĐ-UBND; 06/7/2016	14975	14.633									2.000			2.000	
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tãi, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			4642/QĐ-UBND; 23/12/2015		1.824									3.000			3.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
14	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			2171/QĐUBND; 23/6/2015 3580/QĐ-UBND; 18/10/2018	28890,078	3.289										3.000			3.000
15	Kè sông Kôn (đoạn bờ ông Lộc, khu vực Phụ Quang)	UBND TX An Nhơn			3875/QĐ-UBND; 19/10/2017	14985	3.300										1.500			1.500
16	Kè sông Sứ, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3719/QĐ-UBND; 26/10/2018		2.350										1.000			1.000
17	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (giai đoạn 2)	UBND huyện Phù Mỹ			2660/QĐ-UBND; 01/8/2019	39986	3.752										549			549
18	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			4718/QĐ-UBND; 28/12/2018		2.829										1.500			1.500
19	Đê suối Kiều Duyên (từ cầu Tri Châu – đồng Xã Len)	UBND huyện Phù Mỹ			4059/QĐ-UBND; 31/10/2019	14956,22	2.788										2.500			2.500
20	Kè sông Gò Châm khu vực Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng	UBND TX An Nhơn			3809/QĐ-UBND; 13/10/2017	19994	2.000										2.000			2.000
21	Kè sông Thạch Đề từ trạm bơm đội 5 Bàng Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trên, khu vực Lý Tây, phường Nhơn Thành	UBND TX An Nhơn			447/QĐ-UBND; 17/2/2020	13744											1.400			1.400
22	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	UBND huyện Phù Mỹ			2659/QĐ-UBND; 28/7/2016 417/QĐ-UBND; 17/2/2017	39039,478	8.835										3.000			3.000
23	Đê Bờ Mọ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn															2.000			2.000
24	Đê đội 12 khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn					14.944										1.500			1.500
25	Kè Thiết Trảng, xã Nhơn Mỹ	UBND TX An Nhơn					13.310										1.500			1.500
26	Kè ngăn lũ khu dân cư và xây dựng mới Cầu Soi, thôn tường Sơn; cầu cây Vũng thôn Hy Tường xã Hoài Sơn	UBND TX Hoài Nhơn					2.174										2.000			2.000
27	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát			1101/QĐ-UBND; 30/3/2021	37.000	30.059										5.000			5.000
28	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước			548/QĐ-UBND; 09/02/2021	51.865											5.000			5.000
29	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	UBND TX Hoài Nhơn			2033/QĐ-UBND; 15/6/2016 3871/QĐ-UBND; 20/9/2021	41245	8.712										2.000			2.000
30	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc	UBND TX Hoài Nhơn			3499/QĐ-UBND; 128/10/2018 506/QĐ-UBND; 20/2/2020		3.000										5.000			5.000
31	Tràn phân lủ phía bờ tả sông An Tượng (phía thượng lưu, vùng tràn Lỗ Ôi), thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			3695/QĐ-UBND; 25/10/2018	14997	4.681										1.500			1.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
32	Kè đoạn từ bãi cát phía trên cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa thuộc địa bàn phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (giai đoạn 2)	UBND TX An Nhơn			4522/QĐ-UBND; 30/10/2020	32311	80.510									1.200			1.200	
33	Kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang, thôn Vĩnh Phụng 2, xã Hoài Xuân	UBND TX Hoài Nhơn			3427/QĐ-UBND; 15/9/2017	14973										1.600			1.600	
I.3	HẠ TẦNG KỸ THUẬT, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ															9.821			9.821	
	Trong đó:																			
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Nhơn Hòa	UBND TX An Nhơn			5025/QĐ-UBND; 31/12/2015		1.808									1.033			1.033	
2	Xây dựng chợ Trung tâm xã Canh Hiệp	UBND huyện Văn Canh			3202/QĐ-UBND; 19/9/2018 3868/QĐ-UBND; 24/10/2019	10.418	2.792									1.521			1.521	
3	Xây dựng Khu tái định cư di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gánh, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát			2043/QĐ-UBND; 27/5/2020	12.160	5.654									567			567	
4	Xây dựng các hạng mục công trình thuộc Đề án Phát triển làng nghề sản xuất cây Mai vàng Nhơn An	UBND TX An Nhơn			3553/QĐ-UBND; 02/10/2019 5090/QĐ-UBND; 14/12/2020	19777,628	4.232									1.500			1.500	
5	Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn - Hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung	UBND TX An Nhơn			3813/QĐ-UBND; 22/10/2019	14584,924	8.840									1.200			1.200	
6	Hệ thống lò đốt rác thải xã An Hòa, huyện An Lão	UBND huyện An Lão			1227/QĐ-UBND; 08/4/2020	12629	4.500									3.000			3.000	
I.4.	VĂN HÓA VÀ THỂ THAO						4.047									2.106			2.106	
1	Khu di tích mộ Võ Xán	Sở VH TT			3353/QĐ-UBND; 12/8/2021	982	1.500									482			482	
2	Xây dựng mái che của bể bơi tại Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Bình Định	Tỉnh đoàn			5131/QĐ-UBND; 16/12/2020 2755/QĐ-UBND; 01/7/2021	3442	4.724									1.624			1.624	
I.5.	QLNN - QPAN															23.088			23.088	
	Trong đó:																			
1	Cải tạo, mở rộng Trụ sở HĐND và UBND xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn			4044/QĐ-UBND; 31/10/2019	5000	2.576									481			481	
2	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND thị trấn Diêu Trì	UBND huyện Tuy Phước			3849/QĐ-UBND; 28/10/2016		5.225									607			607	
3	Cải tạo cơ sở thực hành số 20 Trần Thị Kỳ thị xã An Nhơn (CBT: Trường Cao đẳng Bình Định)	Trường CĐBĐ			764/QĐ-UBND; 08/3/2021	8500	1.908									3.000			3.000	
I.6.	Y TẾ						815									5.000			5.000	
1	Cải tạo hệ thống điện của BVĐK tỉnh Bình Định	BVĐK tỉnh			3313/QĐ-UBND; 09/8/2021	28405	3.762									5.000			5.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
II	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2022						2.443									149.221			149.221	
II.1.	QLNN-QPAN						1.999									37.500			37.500	
1	Trụ sở làm việc của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	VP HĐND					1.138									22.000			22.000	
2	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở KH&ĐT					9.000									12.500			12.500	
3	Nhà làm việc Liên minh hợp tác xã tỉnh	LM HTX					2.337									3.000			3.000	
II.2.	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						2.941									45.021			45.021	
1	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương	Sở GD&ĐT					1.240									5.000			5.000	
2	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	Ban QLDA DD&CN					3.680									40.021			40.021	
II.3.	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2022 (BỔ SUNG TỪ NGUỒN 900 TỶ ĐỒNG)						5.035									66.700			66.700	
*	Khởi huyện						5.230									22.200			22.200	
1	Trường THCS Phước Mỹ	UBND TP Quy Nhơn					3.545									1.000			1.000	
2	Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ	UBND TX An Nhơn					4.257									1.000			1.000	
3	Trường THCS Tam Quan Nam, hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND TX Hoài Nhơn					4.519									1.000			1.000	
4	Trạm Y tế xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn					2.242									1.000			1.000	
5	Trạm y tế xã Cát Hải, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát					3.691									1.000			1.000	
6	Xây dựng cầu Bờ Mun, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ					6.901									4.000			4.000	
7	Trạm y tế xã Phước An	UBND huyện Tuy Phước														1.000			1.000	
8	Trạm y tế xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước					910									1.000			1.000	
9	Trường THCS Võ Xán; Hạng mục: Xây dựng 16 phòng học, Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn	UBND huyện Tây Sơn					5.000									2.000			2.000	
10	Trạm Y tế Ân Hữu	UBND huyện Hoài Ân					10.860									1.000			1.000	
11	Trường Tiểu học Vĩnh Hảo (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và 8 phòng lớp học)	UBND huyện Vĩnh Thạnh					2.000									1.500			1.500	
12	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh					690									700			700	
13	Trường mầm non Canh Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học, nhà ăn, bếp, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, sân bê tông và công nghệ tường rào	UBND huyện Văn Canh														1.000			1.000	
14	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối thị trấn An Lão với trung tâm xã An Dũng mới, huyện An Lão	UBND huyện An Lão					2.393									5.000			5.000	
**	Khởi tỉnh						969									44.500			44.500	
	Trong đó:																			
1	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục nhà làm việc Văn phòng UBND tỉnh (giai đoạn 1)						1.001									3.000			3.000	
2	Dự án: Cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám BVDK tỉnh Bình Định	BVDK tỉnh					546									2.500			2.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
3	Hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh						1.066									1.500			1.500	
4	Sửa chữa, cải tạo, cơ sở chính số 130 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn thuộc Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. HM: Sửa chữa, cải tạo các dãy nhà lâm việc, hội trường, nhà lớp học, nhà khách, thư viện, nhà bảo vệ, tường rào cổng ngõ và xây dựng các công trình phụ khác						2.101									3.000			3.000	
5	Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước - TP. Quy Nhơn						5.492									2.000			2.000	
6	Dự án: Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn															4.000			4.000	
7	Khu Di tích lịch sử Chiến thắng Thuận Hạnh						1.004									500			500	
8	Dự án Bể bơi lớn (bể bơi huấn luyện và thi đấu) tại Trung tâm Huân luyện và Thi đấu thể thao tỉnh (HM: Hệ thống máy lọc tuần hoàn bể bơi; Cải tạo, sửa chữa hạ tầng cảnh quan khuôn viên bể bơi; Cải tạo, sửa chữa Nhà điều hành bể bơi và các hạng mục phụ trợ)						1.900									3.000			3.000	
9	Trường THPT Ngô Lê Tân						1.119									2.500			2.500	
10	Xây dựng mới khoa Truyền nhiễm - Trung tâm Y tế huyện Phù Cát						1.207									3.000			3.000	
11	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh						1.900									15.000			15.000	
12	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ						2.430									3.000			3.000	
B	CÁP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT															4.000.000			4.000.000	
*	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ															2.400.000			2.400.000	
1	UBND huyện Hoài Ân															50.000			50.000	
2	UBND huyện Tây Sơn															100.000			100.000	
3	UBND huyện Văn Canh															5.000			5.000	
4	UBND huyện Vĩnh Thạnh															10.000			10.000	
5	UBND huyện An Lão															10.000			10.000	
6	UBND huyện Tuy Phước															300.000			300.000	
7	UBND huyện Phù Cát															250.000			250.000	
8	UBND huyện Phù Mỹ															150.000			150.000	
9	UBND thị xã An Nhơn															600.000			600.000	
10	UBND thị xã Hoài Nhơn															425.000			425.000	
11	UBND thành phố Quy Nhơn															500.000			500.000	
**	TÍNH BỐ TRÍ															1.600.000			1.600.000	
B.1	TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH															31.700			31.700	
B.2	HỖ TRỢ HỢP TÁC BỀN LÃO															1.500			1.500	
B.3	CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN QUÝ ĐẤT VÀ CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, HỖ TRỢ, BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH															400.000			400.000	
B.4	BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH BÈ TÔNG XI MĂNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN VÀ KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG															60.000			60.000	
B.5	ĐỐI ỨNG CÁC CTMTQG															25.000			25.000	
B.6	CHI PHÍ THẨM TRA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH															4.000			4.000	
B.7	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN															1.077.800			1.077.800	
I	ĐỐI ỨNG ODA															74.488			74.488	
1	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn															3.817			3.817	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
2	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định															9.000			9.000	
3	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8															3.000			3.000	
4	Dự án Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2)															1.000			1.000	
5	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn															5.657			5.657	
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)															50.000			50.000	
7	Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Bình Định						1.053.672									2.014			2.014	
II	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP						136.869									611.312			611.312	
II.1	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI						167.865									304.131			304.131	
	Trong đó:																			
1	Nâng cấp tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh), đoạn Km137+580 - Km143+787	Ban QLDA GT			272a/QĐ; 25/01/2017	940.731	30.514									1.390			1.390	
2	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	Ban QLDA GT			102b/HĐND; 30/10/2017		37.751									3.174			3.174	
3	Xây dựng cầu vào trụ sở mới Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định	Ban QLDA GT			3733/QĐ-UBND; 15/10/2019	30.030	14.526									13.972			13.972	
4	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn (giai đoạn 1)	Ban QLDA GT			129/HĐND; 20/10/2015 3931a/QĐ-UBND; 30/10/2015 42/NQ-HĐND; 13/12/2019 459/QĐ-UBND; 17/02/2020	100.000	47.997									12.000			12.000	
5	Cầu kết nối từ Trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão	Ban QLDA GT			994/QĐ-UBND; 23/3/2020	30.800	369.005									2.500			2.500	
6	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi	Ban QLDA GT			46/NQ-HĐND; 07/12/2018	1.355.000	519.799									50.168			50.168	
7	Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vĩnh Mai Hương	BQL KKT			04/NQ-HĐND; 17/7/2020	100.000	23.782									20.000			20.000	
8	Tuyến đường liên khu vực kết nối từ tuyến đường đi Nhơn Lý đến khu lõi đô thị	Ban QLDA GT			69/QĐ-UBND; 07/01/2020	35.352	117.072									15.000			15.000	
9	Đường trục Khu kinh tế nối dài, đoạn Km4+00 - km18+500	Ban QLDA GT			1415/QĐ-UBND; 20/4/2017 37/HĐND; 12/6/2018	1.032.000	12.000									29.200			29.200	
10	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)	Ban QLDA GT			11/NQ-HĐND; 11/7/2019 04/NQ-HĐND; 17/7/2020	369.005	99.042									22.000			22.000	
11	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	Ban QLDA GT			11/NQ-HĐND; 11/7/2019		949.815									50.000			50.000	
12	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Ván)	Ban QLDA GT			2022/QĐ-UBND; 19/5/2021	69.988										20.000			20.000	
13	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	BQL KKT			1388/QĐ-UBND; 16/4/2021	69.803										20.000			20.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
14	Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc Lộ 19 mới)	Ban QLDA GT			11/NQ-HĐND; 11/7/2019 03/NQ-HĐND; 19/3/2021	125.080	22.496									229			229	
15	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	BQL KKT			101/HĐND; 19/10/2018		33.000									2.110			2.110	
16	Khắc phục sửa chữa, đảm bảo đi lại tuyến đường Canh Thuận - Canh Liên, huyện Văn Canh	Sở GTVT			96/QĐ-UBND; 08/11/2021	11.000	123.300									873			873	
17	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	Ban QLDA GT			5022/QĐ-UBND; 30/12/2015		5.000									3.215			3.215	
18	Khắc phục cấp bách tuyến đường từ xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân đi xã An Hòa, huyện An Lão, kết hợp sử dụng làm đường tránh ngập phía Tây tuyến ĐT.629 trong mùa mưa lũ	Ban QLDA GT			426/QĐ-UBND; 02/02/2021	38.000	4.900									1.200			1.200	
19	Hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ An Hòa đến công trình hồ chứa nước Đồng Mít	Ban QLDA NN&PTNT					5.327									1.000			1.000	
20	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn	Ban QLDA GT			04/NQ-HĐND; 17/7/2020	607.952										25.000			25.000	
II.2.	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						17.290									102.070			102.070	
1	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	Ban QLDA NN&PTNT			43/NQ-HĐND; 13/12/2019		15.000									9.700			9.700	
2	Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	Ban QLDA NN&PTNT			4870/QĐ-UBND; 25/12/2019	25.000	3.000									100			100	
3	Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít	Ban QLDA NN&PTNT			492/QĐ-TTg; 15/4/2017		2.240									19.000			19.000	
4	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông La Tinh	Ban QLDA NN&PTNT			20/QĐ-UBND; 05/1/2021	24.000										4.500			4.500	
5	Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu Cảng cá Tam Quan (giai đoạn 1)	Ban QLDA NN&PTNT			1564/QĐ; 27/4/2020	33.000	13.436									270			270	
6	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Đèo 2, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	Ban QLDA NN&PTNT			4422/QĐ-UBND; 27/10/2020	9.950	39.950									1.200			1.200	
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ Suối Mây, thị trấn Văn Canh	Ban QLDA NN&PTNT			2237/QĐ-UBND; 01/7/2019	9.900										1.900			1.900	
8	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông Kôn	Ban QLDA NN&PTNT			19/QĐ-UBND; 05/01/2021	20.000	14.884									4.000			4.000	
9	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở khu sản xuất tái định cư hồ Đồng Mít, sông An Lão	Ban QLDA NN&PTNT			16/QĐ-UBND; 05/01/2021	14.900	21.000									1.000			1.000	
10	Khắc phục lũ lụt sạt lở Khắc phục sạt lở mái kênh và bồi lấp lòng dẫn kênh Văn Phong	Ban QLDA NN&PTNT			160/QĐ-UBND; 13/01/2021	7.000										1.500			1.500	
11	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở đầm Đê Gi kết hợp giao thông, đoạn từ cầu Ngòi đến cảng Đê Gi, huyện Phù Cát	Ban QLDA NN&PTNT			434/QĐ-UBND; 03/02/2021	48.000	9.953									10.000			10.000	
12	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT			433/QĐ-UBND; 03/02/2021	28.000	8.476									500			500	
13	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở, ngăn lũ sông Lại Giang, đoạn qua khu dân cư Phú An, phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn.	Ban QLDA NN&PTNT			431/QĐ-UBND; 03/02/2021	14.000										2.800			2.800	
14	Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít	Sở NN&PTNT			2133/QĐ-UBND; 27/5/2021	39.500	20.611									15.000			15.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
15	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ đường xã Vĩnh Sơn	Ban QLDA NN&PTNT			4299/QĐ-UBND; 20/10/2020	4.388											600			600
16	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	Ban QLDA NN&PTNT			04/NQ-HĐND; 17/7/2020 39/NQ-HĐND; 02/7/2021	860.000	130.014										10.000			10.000
17	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát				3824/QĐ-UBND; 17/9/2020	66.467	9.613										20.000			20.000
II.3.	LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI																715			715
1	Đền thờ các liệt sĩ Sư đoàn 3 Sao vàng tại xã Bình Tân, huyện Tây Sơn (Khu tưởng niệm liệt sĩ Thuận Ninh)	Sở LĐTBXH			1219/QĐ-UBND; 14/4/2016												715			715
II.4.	QLNN - QPAN						136.695										62.656			62.656
	Trong đó:																			
1	Trạm Kiểm lâm Bắc sông Kôn	Sở NN&PTNT			3828/QĐ-UBND; 23/10/2019	1.000	1.452.000										205			205
2	Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Đồng Le, huyện Tây Sơn	Sở NN&PTNT			4462/QĐ-UBND; 29/10/2020	1.260	29.850										460			460
3	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	Sở NN&PTNT			1748/QĐ-UBND; 11/5/2020	5.327	1.080.151										191			191
4	Nhà làm việc 2A Trần Phú	VPTU			45/HĐND; 02/7/2018	144.460	9.950										30.000			30.000
5	Sửa chữa nhà làm việc 2B Trần Phú	VPTU			2405/QĐ-UBND; 17/6/2021	14.893	11.662										6.800			6.800
6	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường				654/QĐ-UBND; 25/02/2021 2741/QĐ-UBND; 30/6/2021	6.414	5.000										2.000			2.000
II.5.	Y TẾ						2.000										18.190			18.190
1	Trung tâm Y tế huyện Văn Canh; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà điều trị Nội nhi và nhà xét nghiệm + X Quang	Sở YT			1022/QĐ-UBND; 24/3/2020	7.858	7.000										600			600
2	Mở rộng Bệnh viện mắt Bình Định	BVĐK tỉnh			1107/QĐ-UBND; 31/03/2021	8.776	7.375										2.000			2.000
3	Sửa chữa, cải tạo Khoa sản và Khoa nhi sơ sinh thuộc BVĐK tỉnh Bình Định	Sở YT			2093/QĐ-UBND; 01/6/2020	12.999	64.725										1.500			1.500
4	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa phụ sản, khoa nhi, khoa xét nghiệm cũ thành đơn nguyên cấp cứu nhi và nhi sơ sinh; Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa hồi sức cấp cứu thành khu hồi tỉnh sau mổ và hành lang chính	Sở YT			4610/QĐ-UBND; 11/12/2019 3498/QĐ-UBND; 25/8/2020 3963/QĐ-UBND; 28/9/2021	14.959	5.000										590			590
5	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	BVĐK tỉnh			1233/QĐ-UBND; 06/4/2020	14.999	21.000										1.000			1.000
6	Hệ thống thoát nước mưa và Đẩu nổi hệ thống thoát nước thải sau xử lý của BVĐK tỉnh	Sở YT			2375/QĐ-UBND; 15/6/2021	14.998	10.000										4.000			4.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
7	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định; Hạng mục: Cải tạo khoa Lao, khoa bệnh Phổi, khoa Chẩn đoán hình ảnh - xét nghiệm	BVĐK tỉnh			843/QĐ-UBND; 11/3/2021	13.270	14.999									1.500				1.500
8	Cải tạo, sửa chữa Nhà Mô thuộc Khoa Phẫu thuật – Gây mê hồi sức thuộc dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	BVĐK tỉnh			2614/QĐ-UBND; 30/6/2020	14.998	10.500									3.000				3.000
9	Cải tạo, xây dựng hành lang cầu nối kết nối toàn bộ các khoa, phòng và cải tạo cảnh quan sân vườn, đường nội bộ trong khuôn viên BVĐK tỉnh Bình Định	BVĐK tỉnh			4112/QĐ-UBND; 05/11/2019 3499/QĐ-UBND; 25/8/2020	14.999	12.500									4.000				4.000
II.6.	HẠ TĂNG KỸ THUẬT, KHU DẪN CỤ, KHU TÁI ĐỊNH CỤ						3.500									74.800				74.800
1	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT			04/NQ-HĐND; 17/7/2020	151.000	13.488									50.000				50.000
2	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT			2774/QĐ-UBND; 13/7/2020	69.767	5.000									20.000				20.000
3	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định	Sở NV														4.800				4.800
II.7.	GLÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ															24.650				24.650
1	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	Ban QLDA DD&CN			4834/QĐ-UBND; 24/11/2020	39.951										16.650				16.650
2	Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)	Sở GD&ĐT			5049/QĐ-UBND; 10/12/2020	10.500										2.500				2.500
3	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ. HM: Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03T (J4PH, 06BM, 02PCN)	Sở GD&ĐT			5051/QĐ-UBND; 10/12/2020	12.500	7.861									4.000				4.000
4	Trường THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước. HM: NHB	Sở GD&ĐT			4991/QĐ-UBND; 04/12/2020	3.500	12.834									1.500				1.500
II.8.	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG						7.184									11.100				11.100
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021-2025 (Số hóa tài liệu tại lưu trữ lịch sử đảng của Tỉnh ủy Bình Định)	VPTU			1247/QĐ-UBND; 08/4/2021	11.537										1.100				1.100
2	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	Sở TTTT			2891/QĐ-UBND; 09/7/2021	27.000										10.000				10.000
II.9.	VĂN HÓA VÀ THỂ THAO						1.578									13.000				13.000
1	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại tháp Bánh Ít	Sở VH TT			3626/QĐ-UBND; 01/9/2021	25.633	1.670									7.000				7.000
2	Xây dựng Đền thờ Võ Văn Dũng	Sở VH TT			1805/QĐ-UBND; 11/5/2021	14.990	1.578									3.000				3.000
3	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn (hạng mục: Thay thế mới hệ thống đèn chiếu sáng Sân vận động; Cải tạo, sửa chữa khán đài A)	Sở VH TT			757/QĐ-UBND; 08/3/2021 2813/QĐ-UBND; 05/7/2021	18.137	2.516									3.000				3.000
III	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2022						3.586									392.000				392.000
III.1.	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI						1.502									245.000				245.000
1	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	Ban QLDA GT			19/NQ-HĐND; 15/6/2021	2.674.650	1.871									50.000				50.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
2	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	Ban QLDA GT			03/NQ-HĐND; 19/3/2021 36/NQ-HĐND; 02/7/2021	1.290.000	2.060										30.000			30.000
3	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Ban QLDA GT			03/NQ-HĐND; 19/3/2021 37/NQ-HĐND; 02/7/2021	705.000	2.575										30.000			30.000
4	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	Ban QLDA GT			03/NQ-HĐND; 19/3/2021 38/NQ-HĐND; 02/7/2021	701.048	1.375										25.000			25.000
5	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	Ban QLDA GT			31/NQ-HĐND; 02/7/2021	816.000	1.154										50.000			50.000
6	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	Ban QLDA GT			30/NQ-HĐND; 02/7/2021	1.187.130	1.519										60.000			60.000
III.2.	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						3.503										82.000			82.000
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT			33/NQ-HĐND; 02/7/2021	113.000	3.756										20.000			20.000
2	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	Ban QLDA NN&PTNT			32/NQ-HĐND; 02/7/2021	220.000	2.801										10.000			10.000
3	Nâng cấp các hồ, đập, đê, kè xuống cấp	Ban QLDA NN&PTNT					1.824										52.000			52.000
	Trong đó:						3.830													
3.1	Đập ngăn mặn An Mỹ, xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	Ban QLDA NN&PTNT					1.550										14.000			14.000
3.2	Kè chống sạt lở Thê Thạnh - Phú Văn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân						1.400										6.000			6.000
3.3	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	Ban QLDA NN&PTNT					1.423										32.000			32.000
III.3.	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						1.430										11.500			11.500
1	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	Sở GD&ĐT			35/NQ-HĐND; 02/7/2021	60.000	1.200										5.000			5.000
2	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	Sở LĐTBXH			3343/QĐ-UBND; 11/8/2021	13.925	506										3.000			3.000
3	Trường Chính trị tỉnh (Khu Hiệu bộ, Trang thiết bị, Hội trường tầng 3, khu nội trú, sân trường, cột cờ, bảng điện...)	Trường CT Tỉnh					916										3.500			3.500
III.4.	Y TẾ						3.765										37.000			37.000
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	Ban QLDA DD&CN			34/NQ-HĐND; 02/7/2021	110.000	3.503										2.000			2.000
2	Nâng cấp mở rộng bệnh viện Đa khoa tỉnh (xây dựng mới đơn nguyên)	Ban QLDA DD&CN															20.000			20.000
3	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn - Nhà Điều trị 251 giường - Hệ thống khí y tế	Sở YT			5385/QĐ-UBND; 30/12/2020	7.025	1.894										3.000			3.000
4	Cải tạo, sửa chữa khu nhà hành chính, tường rào cổng ngõ của Bệnh viện đa khoa tỉnh	BVĐK tỉnh			3367/QĐ-UBND; 12/8/2021	14.868											5.000			5.000
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Khoa Truyền nhiễm	Sở YT			3471/QĐ-UBND; 20/8/2021	14.602											7.000			7.000
III.5.	QLNN - QPAN						2.064										11.000			11.000
1	Kho lưu trữ chuyển dụng Bình Định	Sở NV			3935a/QĐ-UBND; 30/10/2015	90.045	1.139										3.000			3.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy - 102 Nguyễn Huệ						3.641									5.000			5.000	
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nội vụ	Sở NV			4364/QĐ-UBND; 01/11/2021	5.956	1.528									3.000			3.000	
III.6.	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ						1.112									5.500			5.500	
1	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng giai đoạn 2021 - 2025 Trong đó: Hạng mục: Xây dựng nhà làm việc (vốn đầu tư phát triển)	Sở KH&CN					1.985									3.500			3.500	
2	Trạm nghiên cứu thực nghiệm khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ Bình Định, tại Phước An, Tuy Phước, Bình Định; HM: Nhà nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu; cải tạo NC trạm biến áp và đường dây trung, hạ thế	Sở KH&CN					1.368									2.000			2.000	
C	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT						2.313									130.000			130.000	
C.1	ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XD NTM						1.642									13.000			13.000	
C.2	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN						1.394									117.000			117.000	
I	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYÊN TIẾP						1.658									117.000			117.000	
I.1	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						1.724									65.720			65.720	
1	Trường Tiểu học Ân Phong, hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (điểm An Hòa)	UBND huyện Hoài Ân			4582/QĐ-UBND; 09/12/2019 3220/QĐ-UBND; 06/8/2020	3.432	3.239									524			524	
2	Trường tiểu học Ân Hào Đông (điểm Hội Trung), hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Hoài Ân			4577/QĐ-UBND; 09/12/2019 3219/QĐ-UBND; 06/8/2020	3.568	2.220									565			565	
3	Trường THCS Nhơn Hậu - Hạng mục Xây dựng nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND TX An Nhơn			3358/QĐ-UBND; 19/9/2019	6.559	1.540									700			700	
4	Trường tiểu học số 3 Bồng Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND TX Hoài Nhơn			3578/QĐ-UBND; 18/10/2018	4.853	1.425									662			662	
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn - Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND TX Hoài Nhơn			1147/QĐ-UBND; 04/04/2019	6.768	2.450									569			569	
6	Trường Tiểu học số 2 Cát Trinh - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	UBND huyện Phù Cát			393/QĐ-UBND; 11/02/2020	6.000	2.266									922			922	
7	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và các phòng chức năng	UBND huyện Phù Cát			4737/QĐ-UBND; 18/11/2020	14.491	1.623									1.005			1.005	
8	Trường Tiểu học Cát Chánh (điểm trường Chánh Hội), hạng mục: Nhà 02 tầng 08 phòng (04 phòng học và 04 phòng chức năng)	UBND huyện Phù Cát			2548/QĐ-UBND; 26/6/2020	6.750	1.724									1.034			1.034	
9	Trường Tiểu học số 2 Mỹ Hiệp, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND huyện Phù Mỹ			786/QĐ-UBND; 100/3/2021	52.542	3.532									339			339	
10	Trường Mẫu giáo Mỹ Quang (hm: Xây dựng 03 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	UBND huyện Phù Mỹ			2917/QĐ-UBND; 22/7/2020	4.481	4.183									589			589	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
11	Trường tiểu học Hoài Đức – Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND TX Hoài Nhon			3688/QĐ-UBND; 11/10/2019	4.853	1.143										286			286
12	Trường Mẫu giáo Tây An – Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Tây Sơn			3556/QĐ-UBND; 17/10/2018	4.297	3.093										1.173			1.173
13	Trường THCS Bình Hòa; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	UBND huyện Tây Sơn			3906/QĐ-UBND; 28/10/2019	4.175	1.672										557			557
14	Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ, bổ sung hạng mục: Nhà bếp, tường rào, cổng ngõ	UBND TX Hoài Nhon			3893/QĐ; 30/10/2015 392/QĐ-UBND; 11/02/2020	7.253	1.024										471			471
15	Trường Mẫu giáo Canh Hiền	UBND huyện Văn Canh			3280/QĐ-UBND; 26/9/2018 1202/QĐ-UBND; 08/4/2019	6.901	1.065										439			439
16	Trường Mẫu giáo phường Nhon Thành (điểm chính Tiên Hội) 05 phòng (2 phòng học + 3 phòng bộ môn)	UBND TX An Nhon			1723/QĐ-UBND; 08/5/2020	6.435	3.252										428			428
17	Trường PT DT bán trú Đinh Ruối	UBND huyện An Lão			1129/QĐ-UBND; 01/4/2021 2425/QĐ-UBND; 18/6/2021	4.544	3.488										463			463
18	Trường THCS Ân Thạnh; hạng mục: Xây dựng 08 phòng học, 04 phòng bộ môn và hiệu bộ	UBND huyện Hoài Ân			5140/QĐ-UBND; 16/12/2020	14.272	4.938										1.500			1.500
19	Trường THCS Tăng Bạt Hổ. HM: XD mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	UBND huyện Hoài Ân			219/QĐ-UBND; 19/01/2021	12.442	2.943										1.500			1.500
20	Trường mầm non Ân Hữu (Điểm chính) nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Hoài Ân			1299/QĐ-UBND; 13/4/2021	5.187	3.239										1.300			1.300
21	Trường THCS Ân Tường Tây (NBM 02 tầng 06 phòng)	UBND huyện Hoài Ân			1298/QĐ-UBND; 13/4/2021	8.000	1.430										2.500			2.500
22	Trường mầm non Ân Tường Đông (nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)	UBND huyện Hoài Ân			1297/QĐ-UBND; 13/4/2021	5.187	2.165										1.700			1.700
23	Trường THCS Ân Nghĩa, 6 phòng học 2 PBM và khu hiệu bộ	UBND huyện Hoài Ân			5126/QĐ-UBND; 16/12/2020	10.016	3.200										3.000			3.000
24	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ và Nhà ăn + bếp	UBND huyện Phù Cát			2609/QĐ-UBND; 30/6/2020	10.000	3.530										2.370			2.370
25	Trường Trung học cơ sở Cát Tài, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Phù Cát			2549/QĐ-UBND; 26/6/2020	6.970	1.985										1.500			1.500
26	Trường THCS Mỹ Tài, hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Phù Mỹ			3708/QĐ-UBND; 08/9/2020	5.152	4.810										1.200			1.200
27	Trường THCS Mỹ Trinh, hạng mục: Nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng	UBND huyện Phù Mỹ			3707/QĐ-UBND; 08/9/2020	3.496	2.383										1.000			1.000
28	Trường THCS Tây An – Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	UBND huyện Tây Sơn			3354/QĐ-UBND; 17/10/2018	5.629	2.357										1.788			1.788

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
29	Trường THCS Võ Xán; hạng mục: nhà lớp học 02 tầng, 16 phòng	UBND huyện Tây Sơn			4086/QĐ-UBND; 31/10/2017 3733/QĐ-UBND; 8/9/2021	12.000	1.955										2.000			2.000
30	Trường THCS Tây Vinh; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	UBND huyện Tây Sơn			3905/QĐ-UBND; 28/10/2019	4.175	1.485										1.000			1.000
31	Trường mầm non Bình Thành. HM: Xây dựng 04 phòng học và 01 phòng chức năng	UBND huyện Tây Sơn			2404/QĐ-UBND; 17/6/2021	4.629	627										1.065			1.065
32	Trường Tiểu học Bình Tân; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng và khu hiệu bộ	UBND huyện Tây Sơn			963/QĐ-UBND; 22//2021	7.080	1.248										1.500			1.500
33	Trường mầm non Phú Phong; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 02 tầng 12 phòng, bếp ăn 01 chiều	UBND huyện Tây Sơn			3744/QĐ-UBND; 09/9/2021	14.386	1.452										4.000			4.000
34	Trường mầm non Phước Sơn	UBND huyện Tuy Phước			3895/QĐ-UBND; 21/9/2021	4.930	1.263										800			800
35	Trường TH thị trấn Vĩnh Thạnh. HM: NLH02T10P	UBND huyện Vĩnh Thạnh			5319/QĐ-UBND; 28/12/2020	6.677	1.427										1.526			1.526
36	Trường mẫu giáo Vĩnh Hiệp. HM: NLH06, nhà ăn, bếp và nhà hiệu bộ	UBND huyện Vĩnh Thạnh			5231/QĐ-UBND; 23/12/2020	10.492	1.422										2.675			2.675
37	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính Tân Hòa) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng)	UBND TX An Nhơn			1722/QĐ-UBND; 08/5/2020 347/QĐ-UBND; 26/1/2021	9.935											1.500			1.500
38	Trường Mầm non Hoài Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và nhà bếp	UBND TX Hoài Nhơn			3637/QĐ-UBND; 08/10/2019	6.586											1.200			1.200
39	Trường TH số 2 Hoài Mỹ. HM: NLH, nhà bộ môn 02T08P	UBND TX Hoài Nhơn			4985/QĐ-UBND; 31/12/2019	4.701	66.000										630			630
40	Trường THCS Hoài Thanh. HM: Nhà bộ môn 02T06P và Nhà hiệu bộ	UBND TX Hoài Nhơn			4903/QĐ-UBND; 27/12/2019	11.752											1.000			1.000
41	Trường THCS Hoài Đức. Hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào	UBND TX Hoài Nhơn			1062/QĐ-UBND; 28/3/2021	11.953	2.428										1.200			1.200
42	Trường TH số 1 Hoài Tân; hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 12 phòng; Nhà hiệu bộ và Tường rào	UBND TX Hoài Nhơn			37406/QĐ-UBND; 08/9/2020	13.459	3.886										1.000			1.000
43	Trường THCS Hoài Mỹ. HM: Nhà bộ môn, NLH 02T12P và Nhà hiệu bộ	UBND TX Hoài Nhơn			4902/QĐ-UBND; 27/12/2019	14.956											1.200			1.200
44	Trường THCS Đào Duy Từ, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	UBND TX Hoài Nhơn			629/QĐ-UBND; 24/2/2021	7.328	4.850										1.000			1.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
45	Trường TH Hoài Châu, hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng (08 phòng học + 06 phòng bộ môn) và nhà hiệu bộ	UBND TX Hoài Nhơn			273/QĐ-UBND; 22/1/2020 2100/QĐ-UBND; 01/6/2020 5171/QĐ-UBND; 18/12/2020	12.860	4.014										1.000				1.000
46	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc, hạng mục: nhà lớp học 03 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	UBND TX Hoài Nhơn			2610/QĐ-UBND; 30/6/2020	13.470	5.492										1.500				1.500
47	Trường tiểu học số 01 Bình Hòa 02 tầng, 06 phòng (04 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn)	UBND huyện Tây Sơn			2921/QĐ-UBND; 11/8/2017	5.804	4.616										1.500				1.500
48	Trường THCS Canh Vinh (HM: Xây dựng 03 phòng học, Thư viện)	UBND huyện Văn Canh			2070/QĐ-UBND; 25/5/2021	4.030	2.100										540				540
49	Trường mầm non Canh Liên (HM: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông - Cổng ngõ, tường rào)	UBND huyện Văn Canh			1543/QĐ-UBND; 04/5/2021	6.353											1.500				1.500
50	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành (điểm Phú Thành) 02 tầng 06 phòng học	UBND TX An Nhơn			2028/QĐ-UBND; 26/5/2020	3.127	1.200										400				400
51	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh) 2 tầng 8 phòng (2 phòng học + 6 phòng CN)	UBND TX An Nhơn			1965/QĐ-SKHĐT; 22/5/2020	5.693	2.250										900				900
52	Trường Tiểu học số 2 Đập Đá (02 tầng 06 phòng chức năng)	UBND TX An Nhơn			3886/QĐ-UBND; 21/9/2020	4.670											900				900
53	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định (nhà lớp học 02 tầng 12 phòng)	UBND TX An Nhơn			1720/QĐ-UBND; 08/5/2020		7.161										1.000				1.000
54	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chính Thanh Niên) - Hạng mục Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng	UBND TX An Nhơn			1721/QĐ-UBND; 08/5/2020	4.670	10.704										700				700
55	Trường Mẫu giáo Hoài Xuân - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	UBND TX Hoài Nhơn			3359/QĐ-UBND; 19/9/2019	7.821	9.000										1.300				1.300
56	Trường TH số 2 Hoài Thanh, hạng mục: nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	UBND TX Hoài Nhơn			5005/QĐ-UBND; 31/12/2019 2009/QĐ-UBND; 01/6/2020	12.941	6.000										1.100				1.100
I.2.	Y TẾ																25.883				25.883
1	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế TT.Tăng Bạt Hồ	UBND huyện Hoài Ân			657/QĐ-UBND; 25/02/2021	4.909	2.800										654				654
2	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			1451/QĐ-UBND; 22/4/2021	4.971	5.850										279				279
3	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			1450/QĐ-UBND; 22/4/2021	3.996											116				116
4	Trạm Y tế xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			1943/QĐ-UBND; 08/6/2018	4.809	5.342										134				134

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
5	Trạm Y tế phường Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			775/QĐ-UBND; 13/3/2019	5.000	8.394										1.200			1.200
6	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cát Tân	UBND huyện Phù Cát			2350/QĐ-UBND; 14/6/2021	6.366											1.000			1.000
7	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	UBND TP Quy Nhơn			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	156.580	3.780										20.000			20.000
8	Trạm Y tế xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			5055/QĐ-UBND; 10/12/2020	4.992											1.200			1.200
9	Trạm Y tế phường Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			2805/QĐ-UBND; 14/7/2020	4.750	3.600										1.300			1.300
L3.	VĂN HÓA VÀ THỂ THAO						2.500										25.397			25.397
1	Xây dựng, tu bổ tôn tạo di tích Đền thờ Văn phong, xã Tây An, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn			1296/QĐ-UBND; 13/4/2021	6.117											678			678
2	Tượng đài Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh			98/HĐND; 15/10/2018		1.250										1.057			1.057
3	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn			43/NQ-HĐND; 13/12/2019		2.500										4.000			4.000
4	Nhà Văn hóa xã Cát Hải	UBND huyện Phù Cát			3959/QĐ-UBND; 25/10/2017 1388/QĐ-UBND; 26/4/2018	6.550	2.000										619			619
5	Dự án Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung						2.198													
5.1	- Hạng mục: Mở rộng, cải tạo, nâng cấp Nhà trưng bày Bảo tàng (Nâng cấp Bảo tàng Quang Trung); Cải tạo, nâng cấp Nhà tiếp khách; Cải tạo nâng cấp Nhà làm việc	Sở VH TT															6.500			6.500
5.2	- Hạng mục: Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và xếp đặt, trang trí không gian thờ tự)	Sở VH TT					2.160										238			238
6	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão	UBND huyện An Lão			5041/QĐ-UBND; 10/12/2020	137.975	4.158										4.305			4.305
7	Nâng cấp, mở rộng và tu bổ tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử chiến thắng Đèo Nhông, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ			3832/QĐ-UBND; 28/10/2016 3336/QĐ-UBND; 17/9/2019	35.800	2.400										5.000			5.000
8	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	UBND TX Hoài Nhơn			1849/QĐ-UBND; 03/6/2019 63/nQ-HĐND; 27/7/2021	39.923											3.000			3.000
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH																162.300			162.300
E	NGUỒN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC																3.000			3.000
	CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP HOÀN THÀNH SAU NĂM 2022						94.800										3.000			3.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
1	Nhà làm việc Sở Tư pháp	Sở TP			2378/QĐ-UBND; 15/6/2021	21.947	27.127										3.000			3.000
G	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NGUỒN THOÀI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP						10.592										1.000.000			1.000.000
I	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP						10.000										476.500			476.500
I.1	GAO THÔNG VẬN TÀI																203.000			203.000
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, thành phố Quy Nhơn (đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng đến hết Cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	Ban QLDA GT			77/HĐND; 24/9/2018												20.000			20.000
2	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	Ban QLDA GT			11/NQ-HĐND; 11/7/2019 04/NQ-HĐND; 17/7/2020	543.702											33.000			33.000
3	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi - Mỹ Thành	Ban QLDA GT			11/NQ-HĐND; 11/7/2019		335.395										100.000			100.000
4	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi	Ban QLDA GT			46/NQ-HĐND; 07/12/2018	1.355.000	116.418										50.000			50.000
I.2	HẠ TẦNG KỸ THUẬT, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ						156.495										214.500			214.500
1	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5 Khu đô thị mới Nhơn Hội	BQL KKT			17c/QĐ-HĐND; 15/10/2017		460.802										2.500			2.500
2	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8 Khu đô thị mới Nhơn Hội	BQL KKT			17b/QĐ-HĐND; 15/10/2017		34.355										2.000			2.000
3	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	BQL KKT					69.017										27.000			27.000
4	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài	Ban GPMB			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	238.057											50.000			50.000
5	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	BQL KKT			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	179.579	1.888.670										90.000			90.000
6	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	BQL KKT			1808/QĐ-UBND; 14/5/2020	37.326	136.695										19.000			19.000
7	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	BQL KKT			3835/QĐ-UBND; 23/10/2019	69.017	1.452.000										24.000			24.000
I.3	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						1.080.151										29.000			29.000
1	Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và GPMB Khu tái định cư Quảng Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT			2773/QĐ-UBND; 13/7/2020	49.661	1.498.000										4.000			4.000
2	Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT			04/NQ-HĐND	573.031	310.154										25.000			25.000
I.4	QLNN - QPAN						47.508										30.000			30.000
1	Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định	BQL KKT			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	64.632	573.031										30.000			30.000
II	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2022						258.000										523.500			523.500
	Trong đó:																			
II.1	GAO THÔNG VẬN TÀI						495.000										231.000			231.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến Thị trấn Vân Canh)	Ban QLDA GT					353.396								85.000			85.000		
2	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	Ban QLDA GT					268.057								90.000			90.000		
3	Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	Sở GTVT			3413/QĐ-UBND; 16/8/2021	45.000	170.390								15.000			15.000		
4	Sửa chữa, mở rộng cầu Phụ Ngọc	Sở GTVT			3553/QĐ-UBND; 26/8/2021	34.800	179.575								15.000			15.000		
5	Nâng cao độ nền mặt đường tuyến ĐT 640 đoạn Km 18+178 - Km 19+231	Sở GTVT			4264/QĐ-UBND; 22/10/2021	40.000	64.000								15.000			15.000		
6	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 636, đoạn qua xã Phước Hòa, Phước Hưng thuộc địa bàn huyện Tuy Phước	Sở GTVT			4167/QĐ-UBND; 14/10/2021	36000									1000			1000		
7	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây	Ban QLDA GT			3933/QĐ-UBND; 23/9/2021	69960									10000			10000		
II.2	HẠ TẦNG KỸ THUẬT, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ														150000			150000		
1	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Ban GPMB			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	294593									100000			100000		
2	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)	Ban GPMB			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	132389									40000			40000		
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	Ban GPMB			3513/QĐ-UBND; 24/8/2021	24000									10000			10000		
II.3	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN														75000			75000		
1	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT			25/NQ-HĐND; 06/12/2020	495000									50000			50000		
2	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT			03/NQ-HĐND; 19/3/2021	295000									25000			25000		
II.4	VĂN HÓA VÀ THỂ THAO														4000			4000		
1	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Quốc gia đặc biệt cụm tháp Dương Long	Sở VH TT													4000			4000		
II.5	Y TẾ														8000			8000		
1	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định	Sở YT													5000			5000		
2	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	Sở YT													3000			3000		
**	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG														2.448.914		2.448.914			
I	Trung ương hỗ trợ mục tiêu														2.448.914		2.448.914			
I.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025														808.832		808.832			
1	Các chương trình mục tiêu														808.832		808.832			
a	Hoàn trả tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước														0		0			
1	Đường ven biển Nhơn Hội - Tam Quan - Hoài Nhơn														0		0			
a	Thu hồi các khoản vốn ứng trước														654.747		654.747			
1	Dự án Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1	Ban QLDA GT													268.254		268.254			
2	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	Ban QLDA GT													62.238		62.238			
3	CTMT QG giảm nghèo bền vững														41.780		41.780			
4	Đường đến TT xã Mỹ An - Mỹ Thành														536		536			
5	Cầu Phong Thạnh														9.686		9.686			
6	Nâng cấp tuyến đường Ân Phong Ân Tường Đông														3.000		3.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
7	Nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Bình Định																2.997		2.997		
8	Khu TĐC vùng thiên tai Bàu Rong, thị trấn Bồng Sơn (giai đoạn 1)																2.000		2.000		
9	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Bình Định (WB)																12.791		12.791		
10	Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một, xã An Tân, huyện An Lão																5.000		5.000		
11	Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai tại xã Mỹ An																4.000		4.000		
12	Trạm bơm Gò Cốc, xã Hoài Hảo, huyện Hoài Nhơn																14.986		14.986		
13	Đập An Thuận																39.998		39.998		
14	Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư xã Hoài Hương và Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn																5.000		5.000		
15	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng																12.000		12.000		
16	Sửa chữa nâng cấp hồ Hóc Xeo																11.895		11.895		
17	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóc Mỹ																2.746		2.746		
18	Đê Xã Mão huyện Phù Cát																28.999		28.999		
19	Đê sông Tân An đoạn Phước Quang - Phước Hiệp																30.000		30.000		
20	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đại Sơn GD 2																3.954		3.954		
21	Tháp Cánh Tiên																389		389		
22	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)																27.266		27.266		
23	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)																2.595		2.595		
24	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT																20.136		20.136		
25	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP)																10.000		10.000		
26	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội																27.500		27.500		
27	Đền bù GPMB Khu kinh tế Nhơn Hội																5.000		5.000		
b	Bố trí cho dự án thuộc KH 2016 - 2020																154.085		154.085		
1	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)																0		0		
1	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng																46.268		46.268		
3	Đường ven biển (ĐT.639), Đoạn từ Cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh và Đoạn Đê Gi-Mỹ Thành																0		0		
4	Đường ven biển (ĐT.639); Đoạn Cát Tiến - Đê Gi																0		0		
5	Dự án bảo vệ và phát triển rừng PH Hoài Nhơn; Hoài Ân; Vĩnh Thạnh; Văn Canh; Phù Mỹ; Phù Cát; An Toàn; An Lão; Tây Sơn; ngập mặn																0		0		
2	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học																74.800		74.800		
3	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học																20.000		20.000		
4	Đường trục KKT nổi dài (giai đoạn 1) - Hẹp phần I																13.017		13.017		
I.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025																1.640.082		1.640.082		
	Dự án nhóm A																800.000		800.000		
1	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn																800.000		800.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
	Dự án nhóm B																840.082		840.082	
1	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại																100.000		100.000	
2	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn																100.000		100.000	
3	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ																100.000		100.000	
4	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới																100.000		100.000	
5	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong																100.000		100.000	
6	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn																200.000		200.000	
7	Đập dâng Hà Thanh I, huyện Văn Canh																42.500		42.500	
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn																65.082		65.082	
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)																17.500		17.500	
10	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)																15.000		15.000	
***	VỐN NƯỚC NGOÀI																346.868	346.868		
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGẮN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC																346.868	346.868		
I	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP																173.020	173.020		
1	Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Bình Định																11.162	11.162		
2	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định																1.000	1.000		
3	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn																160.858	160.858		
II	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2022																173.848	173.848		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Bình Định																111.275	111.275		
2	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn																62.573	62.573		